

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>69.050.010.129</b>	<b>67.703.223.373</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>3.089.044.454</b>	<b>8.940.600.586</b>
1. Tiền	111		1.019.937.362	1.905.288.360
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.069.107.092	7.035.312.226
<b>II- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>179.705.071</b>	<b>268.201.388</b>
1. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	92.000.000
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.2	179.705.071	176.201.388
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.3</b>	<b>65.781.260.604</b>	<b>58.494.421.399</b>
1. Hàng tồn kho	141		65.781.260.604	58.494.421.399
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>4.569.333.997</b>	<b>7.716.475.446</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	<b>2.421.650.707</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.2	-	2.421.650.707
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4.468.145.351</b>	<b>5.058.100.188</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.4	4.468.145.351	5.058.100.188
- Nguyên giá	222		14.588.989.517	14.493.949.517
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.120.844.166)	(9.435.849.329)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>101.188.646</b>	<b>236.724.551</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.5	101.188.646	236.724.551
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>73.619.344.126</b>	<b>75.419.698.819</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019


NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>21.480.833.974</b>	<b>24.520.937.012</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>21.480.833.974</b>	<b>23.620.569.100</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.6	1.900.000.000	-
1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.7	13.697.636.064	15.203.939.407
2. Phải trả người lao động	314		2.982.029.600	4.684.857.283
3. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		60.000.000	60.000.000
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.8	861.784.000	905.681.000
5. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.979.384.310	2.766.091.410
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>900.367.912</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.8	-	900.367.912
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>52.138.510.152</b>	<b>50.898.761.807</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.9</b>	<b>52.138.510.152</b>	<b>50.898.761.807</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		35.430.000.000	35.430.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.109.852.539	9.109.852.539
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.598.657.613	6.358.909.268
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		4.705.370.580	-
- LNST chưa phân phối kì này	421b		2.893.287.033	6.358.909.268
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>73.619.344.126</b>	<b>75.419.698.819</b>

Tp. Sóc Trăng, ngày 09 tháng 03 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Phan Tấn Linh

Vũ Văn Long

Nguyễn Khánh Toàn